

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC THANH TRA
TẠI UBND HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày/12/2023 của Thanh tra Sở Xây dựng)

Stt	Tên dự án/công trình	Tổng mức đầu tư (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]
1	Nâng cấp, bê tông hoá đường giao thông nội buôn Pók A, buôn Pók B, thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'gar	12.000.000.000	Chưa quyết toán
2	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	9.200.000.000	Chưa quyết toán
3	Xây dựng đường bê tông xi măng nội buôn Ea Sút, thị trấn Ea Pók	3.000.000.000	Đã quyết toán
4	Đường giao thông nội buôn Phong, xã Cư Dliê M'nông	4.800.000.000	Chưa quyết toán
5	Đường giao thông từ buôn Sút H'luót đi thôn 5, xã Cư Suê	2.416.000.000	Chưa quyết toán
6	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống thoát nước trực đường Phù Đồng, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar	8.700.000.000	Chưa quyết toán
7	Trường mẫu giáo Hoa Mai, xã Ea Kiết; hạng mục: Nhà hiệu bộ	2.044.000.000	Đã quyết toán
8	Trường mẫu giáo Cư Suê, xã Cư Suê; hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng, hạ tầng kỹ thuật - Phân hiệu 4	1.400.000.000	Đã quyết toán
9	Trường THCS Y Ngông Niê Kđăm, thị trấn Ea Pók; hạng mục: Cổng và tường rào	1.650.000.000	Chưa quyết toán
10	Trường tiểu học Phan Chu Trinh xã Ea Tul; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng	4.900.000.000	Chưa quyết toán
11	Trường TH&THCS Đinh Núp, xã Ea Tar; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng.	4.900.000.000	Chưa quyết toán
12	Trường mầm non Kim Đồng, xã Quảng Tiến; Hạng mục: Nhà bếp, nhà lớp học 06 phòng 02 tầng, sân, cổng, tường rào, san nền	7.705.467.000	Chưa quyết toán
Σ	Tổng cộng	62.715.467.000	

PHỤ LỤC 02: XÁC NHẬN GIÁ TRỊ CHÊNH LỆCH DỰ TOÁN
(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày/12/2023 của Thanh tra Sở Xây dựng)

ĐVT: Đồng

Stt	Stt Dự toán	Công trình/Nội dung công việc	Đvt	Số phê duyệt			Số thanh tra			Chênh lệch (tăng +, giảm -)			Ghi chú
				Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]	[8]	[9]	[10]=[8]*[9]	[11]=[8]-[5]	[12]	[13]=[10]-[7]	[14]
A		Nâng cấp, bê tông hoá đường giao thông nội buôn Pôk A, buôn Pôk B, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar	đồng			7.308.488.000			7.272.551.000			(35.937.000)	
		PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN											Phê duyệt tại Quyết định số 170/QĐ-QLDA ngày 07/6/2022 của Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar
I	I	Chi phí xây dựng	đồng			6.608.834.000			6.598.687.000			(10.147.000)	
1		NỀN ĐƯỜNG											
2	1	Đào nền vét hữu cơ nền đường bằng máy đào 1,6m3, đất cấp 1	100m3	7,458	2.189.340	16.327.000	7,458	1.136.038	8.472.000	-	(1.053.302)	(7.855.000)	Tư vấn áp dụng định mức đào nền đường không phù hợp do định mức đào nền đường phải bao gồm các công tác bạt vổ mái ta luy, sửa nền đường và hoàn thiện theo kỹ thuật
3		MÓNG, MẶT ĐƯỜNG											
4	4	Làm mặt đường BTXM đá 1*2 M250 dày 14 cm (BT thương phẩm)	m3	3.248,21	2.029.582	6.592.507.000	3.247,08	2.029.581	6.590.215.000	(1,13)	-	(2.292.000)	Tính lại diện tích các nút giao: T1-T6, T1-T3-7, T1-T2-8, T2-T3, T2-8-T6, T2-T5, T3-T6, T3-T5, T10-Đ.HT, T10-T11, T11-Đ.HT
II	2	Chi phí quản lý dự án	đồng			288.674.000			288.395.000			(279.000)	Giảm theo chi phí xây dựng
III	3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	đồng			365.818.000			362.795.000			(3.023.000)	
1	2	Chi phí giám sát công tác khảo sát	đồng			8.479.000			7.708.182			(770.818)	Giảm thuế GTGT
2	7	Chi phí giám sát kỹ thuật thi công	đồng			336.338.000			336.013.000			(325.000)	Giảm theo chi phí xây dựng
3	4	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT	đồng			21.001.000			19.074.000			(1.927.000)	Giảm thuế GTGT
IV	E	Chi phí khác	đồng			45.162.000			22.674.000			(22.488.000)	
1	6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	đồng			45.162.000			22.674.000			(22.488.000)	Giảm theo chi phí xây dựng; Công trình đã tính chi phí kiểm toán độc lập nên chi được tính 50%
B		Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	đồng			5.142.610.000			5.007.988.000			(134.622.000)	
		PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN											Phê duyệt tại Quyết định số 339/QĐ-QLDA ngày 08/7/2021 của Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar
I	1	Chi phí xây dựng	đồng			4.543.554.000			4.422.454.000			(121.100.000)	
1	HM1	Nền, móng, Mặt đường											
2	2	Ván khuôn đổ bê tông mặt đường	100m2	12,350	4.879.573	60.262.727	8,350	4.879.453	40.743.434	(4,00)	-	(19.519.293)	Tính lại diện tích ván khuôn cho 02 mặt bên
3	3	CPĐD loại 2 dày 15cm	100m3	11,700	51.845.320	606.590.248	11,700	51.680.757	604.664.855	-	(164.563)	(1.925.392)	Điều chỉnh đơn giá lớp móng dưới
4	HM2	Gia cố rãnh											
5	3	Bê tông chân khay M200 đá 2x4	m³	762,860	1.548.677	1.181.424.040	758,026	1.548.677	1.173.937.114	(4,83)	-	(7.486.926)	Trừ đoạn công hợp chiếm chỗ tại Km1+190,6 (trái tuyến), Km1+338,36 và Km1+745,69 (phải tuyến)

Stt	Dự toán	Công trình/Nội dung công việc	Đvt	Số phê duyệt			Số thanh tra			Chênh lệch (tăng +, giảm -)			Ghi chú
				Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]	[8]	[9]	[10]=[8]*[9]	[11]=[8]-[5]	[12]	[13]=[10]-[7]	[14]
6	4	Ván khuôn chân khay thép	100m²	38,156	6.849.528	261.350.605	37,908	6.849.211	259.637.715	(0,25)	-	(1.712.890)	Trừ đoạn cống hộp chiếm chỗ tại Km1+190,6 (trái tuyến), Km1+338,36 và Km1+745,69 (phải tuyến); tư vấn tính sai diện tích
7	5	Đá dăm dẽm dày 10cm	m³	143,040	1.012.008	144.757.574	142,130	1.012.008	143.836.445	(0,91)	-	(921.129)	Trừ đoạn cống hộp chiếm chỗ tại Km1+190,6 (trái tuyến), Km1+338,36 và Km1+745,69 (phải tuyến)
8	6	Bê tông M200 đá 1x2 gia cố rãnh dày 10cm	m³	512,840	1.740.577	892.637.740	507,244	1.740.577	882.897.608	(5,60)	-	(9.740.132)	
9	7	Ván khuôn gia cố rãnh	100m²	51,284	6.462.976	331.444.685	50,956	6.462.666	329.311.644	(0,33)	-	(2.133.042)	
10	8	Vữa XM M100	m³	153,850	1.579.535	243.011.505	152,868	1.579.535	241.460.440	(0,98)	-	(1.551.066)	
11	9	Cốt thép D6 gia cố mái	tấn	10,224	25.932.649	265.139.297	9,322	25.932.649	241.734.126	(0,90)	-	(23.405.171)	Giảm trừ những vị trí gia cố chiều dài L<1,8m theo thiết kế, đoạn cống hộp chiếm chỗ tại Km1+338,36 và Km1+745,69 (phải tuyến)
12	10	Xếp đá khan không chít mạch, mặt bằng	m³	595,990	766.883	457.054.334	592,208	766.883	454.153.601	(3,78)	-	(2.900.733)	Trừ đoạn cống hộp chiếm chỗ tại Km1+190,6 (trái tuyến), Km1+338,36 và Km1+745,69 (phải tuyến)
13	HM4	Cống hộp											
14	16	Cốt thép ống cống đúc sẵn, đường kính ≤10mm	tấn	1,055	29.795.784	31.446.470	0,415	29.795.784	12.353.332	(0,64)	-	(19.093.138)	Tư vấn tính sai khối lượng thép
15	17	Cốt thép ống cống đúc sẵn, đường kính ≤18mm	tấn	0,607	28.492.101	17.286.728	0,586	28.492.101	16.695.232	(0,02)	-	(591.496)	
16	26	Đào đất hố móng thân cống, đất cấp 3	100m³	1,529	3.398.460	5.195.565	0,723	3.398.460	2.456.779	(0,806)	-	(2.738.786)	Tính lại theo kích thước hố đào trên bản vẽ thiết kế
17	28	Vận chuyển đất đổ thải cự ly 1km, đất cấp III	100m3	0,953	2.182.263	2.079.592	0,147	2.182.263	320.927	(0,81)	-	(1.758.665)	
18	29	Vận chuyển đất đổ thải 3km tiếp theo, đất cấp III	100m3/1km	0,953	2.253.116	2.147.112	0,147	2.253.116	331.347	(0,81)	-	(1.815.765)	
19		Tường đầu											
20	31	Ván khuôn chân khay	100m²	1,741	6.849.528	11.923.659	0,541	6.849.211	3.704.054	(1,20)	-	(8.219.605)	Tư vấn tính sai kích thước ván khuôn của cống Km1+338,36
21	36	Đào đất hố móng tường đầu, đất cấp 3	100m³	2,293	3.398.460	7.793.348	1,084	3.398.460	3.685.169	(1,209)	-	(4.108.179)	Giảm theo khối lượng đào móng thân cống hộp
22	37	Vận chuyển đất đổ thải cự ly 1km, đất cấp III	100m3	1,429	2.182.263	3.119.388	0,221	2.182.263	481.391	(1,21)	-	(2.637.997)	
23	38	Vận chuyển đất đổ thải 3km tiếp theo, đất cấp III	100m3/1km	1,429	2.253.116	3.220.667	0,221	2.253.116	497.021	(1,21)	-	(2.723.647)	
24		PHÂN KHỐI LƯỢNG PHÁT SINH											Theo đơn giá hợp đồng
25		Cống hộp											Cống tại Km1+745,69
26	5	Cốt thép ống cống đúc sẵn, đường kính ≤10mm	tấn	0,264	29.777.515	7.857.000	0,104	29.777.515	3.086.000	(0,16)	-	(4.771.000)	Tư vấn tính sai khối lượng thép
27	6	Cốt thép ống cống đúc sẵn, đường kính ≤18mm	tấn	0,152	28.485.142	4.321.000	0,146	28.485.142	4.173.000	(0,01)	-	(148.000)	
28	16	Đào đất hố móng thân cống, đất cấp 3	100m³	0,411	3.398.623	1.396.000	0,270	3.398.623	917.000	(0,14)	-	(479.000)	Tính lại theo kích thước hố đào trên bản vẽ thiết kế
29		Tường đầu											
30	23	Đào đất hố móng tường đầu, đất cấp 3	100m³	0,616	3.398.623	2.095.000	0,405	3.398.623	1.376.000	(0,21)	-	(719.000)	Giảm theo khối lượng đào móng thân cống hộp
II	2	Chi phí quản lý dự án	đồng			214.947.000			211.879.000			(3.068.000)	Giảm theo chi phí xây dựng
III	3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	đồng			285.808.000			281.728.000			(4.080.000)	
1	3.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	đồng			257.944.000			254.262.000			(3.682.000)	Giảm theo chi phí xây dựng
2	3.3	Chi phí lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT thi công	đồng			27.864.000			27.466.000			(398.000)	
IV	4	Chi phí khác	đồng			98.301.000			91.927.000			(6.374.000)	

Stt	Stt Dự toán	Công trình/Nội dung công việc	Đvt	Số phê duyệt			Số thanh tra			Chênh lệch (tăng +, giảm -)			Ghi chú
				Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]	[8]	[9]	[10]=[8]*[9]	[11]=[8]-[5]	[12]	[13]=[10]-[7]	[14]
1	4.1	Chi phí bảo hiểm công trình	đồng			21.744.000			21.433.000			(311.000)	Giảm theo chi phí xây dựng
2	4.4	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng	đồng			7.321.000			7.217.000			(104.000)	
3	4.2	Chi phí kiểm toán độc lập	đồng			69.236.000			63.277.000			(5.959.000)	
C		Xây dựng đường bê tông xi măng nội buôn Ea Sút, thị trấn Ea Pôk	đồng			647.602.000			616.051.000			(31.551.000)	
		PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN											Phê duyệt tại Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar
I	I	Chi phí xây dựng	đồng			543.377.000			514.565.000			(28.812.000)	
1		Nền đường											
2	1	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây <= 30cm	cây	17,00	45.235	769.000	-	-	-	(17,00)	(45.235)	(769.000)	Hồ sơ khảo sát, hồ sơ thiết kế không thể hiện chi tiết số lượng cây trên từng mặt cắt ngang
3	2	Đào gốc cây bằng thủ công, đường kính gốc <= 30cm	gốc cây	17,00	82.353	1.400.000	-	-	-	(17,00)	(82.353)	(1.400.000)	
4	3	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây <= 50cm	cây	5,00	171.600	858.000	-	-	-	(5,00)	(171.600)	(858.000)	
5	4	Đào gốc cây bằng thủ công, đường kính gốc <= 50cm	gốc cây	5,00	297.000	1.485.000	-	-	-	(5,00)	(297.000)	(1.485.000)	
6		Mặt đường							-				
7	1	Thi công móng cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5mm) dày 12cm, K>=0,98	100m3	4,729	76.019.157	359.525.000	4,687	76.019.300	356.317.000	(0,04)	-	(3.208.000)	Tính lại diện tích tại các nút giao của Trục 1
8		Hệ thống thoát nước											
9		Giá vật liệu											
10		Chênh lệch giá vật liệu Xi măng PCB40	kg	54.918,02	2.246	123.368.000	54.918,02	1.888	103.676.000	-	(359)	(19.692.000)	Áp sai giá vật liệu so với thông báo giá của Sở Xây dựng
11		Chênh lệch giá vật liệu Thép tròn D<=10cm	kg	829,10	21.600	17.909.000	829,10	21.060	17.461.000	-	(540)	(448.000)	
12		Chênh lệch giá vật liệu Thép tròn D>10cm	kg	1.762,17	21.600	38.063.000	1.762,17	21.060	37.111.000	-	(540)	(952.000)	
II	II	Chi phí quản lý dự án	đồng			72.863.000			71.945.000			(918.000)	Giảm theo chi phí xây dựng
III	III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	đồng			5.118.000			4.592.000			(526.000)	
1	5	Lập HSMT thi công xây dựng	đồng			2.559.000			2.296.000			(263.000)	Giảm theo chi phí xây dựng và giảm thuế GTGT
2	6	Chi phí đánh giá HSDT thi công xây dựng	đồng			2.559.000			2.296.000			(263.000)	
IV	IV	Chi phí khác	đồng			26.244.000			24.949.000			(1.295.000)	
1	1	Chi phí bảo hiểm công trình	đồng			6.910.000			6.696.000			(214.000)	Giảm theo chi phí xây dựng
2	3,4	Chi phí thẩm định HSMT, đánh giá KQLCNT	đồng			2.560.000			2.296.000			(264.000)	Giảm theo chi phí xây dựng và giảm thuế GTGT
3	5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	đồng			16.774.000			15.957.000			(817.000)	Giảm theo chi phí xây dựng
D		Đường giao thông nội buôn Phong, xã Cư Diê M'nông	đồng			374.317.000			357.873.000			(16.445.000)	
1		PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN											Phê duyệt tại Quyết định số 3085/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND huyện Cư M'gar; Quyết định số 306/QĐ-QLDA ngày 20/10/2022 của Ban QLDA
2	I	Chi phí xây dựng	đồng			107.651.252			98.456.297			(9.194.955)	
3		Móng mặt đường											

Stt	Dự toán	Công trình/Nội dung công việc	Đvt	Số phê duyệt			Số thanh tra			Chênh lệch (tăng +, giảm -)			Ghi chú
				Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]	[8]	[9]	[10]=[8]*[9]	[11]=[8]-[5]	[12]	[13]=[10]-[7]	[14]
4	22	Ván khuôn thép thi công mặt đường BTXM	100m2	4,1499	5.445.703	22.599.320	4,1239	5.445.704	22.457.515	(0,026)	-	(141.805)	Giảm trừ chiều dài đoạn từ CONG1 đến CONG2 trực 1
5		Hệ thống thoát nước											
6		Cống bản Lo60cm											
7	30	Làm lớp đá dăm cát dẽm dày 10cm	m3	9,9720	1.205.055	12.016.813	8,5400	1.205.055	10.291.173	(1,432)	-	(1.725.640)	Tính sai (dự toán tính rộng 1,8m)
8	40	Đào móng cống bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	1,1685	3.270.408	3.821.472	0,1373	3.270.408	449.027	(1,0312)	-	(3.372.445)	Giảm trừ khối lượng đào đối với các cống mà HSTK không thể hiện đường tự nhiên
9		Rãnh dọc gia cố											
10	46	Ván khuôn gỗ đúc sẵn tấm đan	100m2	7,3059	9.473.665	69.213.647	6,8884	9.473.665	65.258.581	(0,4175)		(3.955.066)	Tính sai (dự toán tính dài 0,56cm)
11	II	Chi phí quản lý dự án	đồng			116.515.000			116.265.066			(249.934)	Giảm trừ theo chi phí xây dựng
12	III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	đồng			150.151.000			143.151.363			(6.999.637)	
13	3,5	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT	đồng			14.398.000			7.689.488,50			(6.708.511)	Định mức tỷ lệ % chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT theo ND 63 (CĐT tự thực hiện)
14	3,6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	đồng			135.753.000			135.461.874			(291.126)	Giảm trừ theo chi phí xây dựng
15	IV	Chi phí khác	đồng			-			-			-	
E		Đường giao thông từ buôn Sút H'luốt đi thôn 5, xã Cư Suê	đồng			7.083.000			3.791.000			(3.292.000)	
1		PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN											Phê duyệt tại Quyết định số 3087/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND huyện Cư M'gar
2	I	Chi phí xây dựng	đồng			-			-			-	
3	II	Chi phí quản lý dự án	đồng			-			-			-	
4	III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	đồng			7.083.000			3.790.710			(3.292.290)	
5	3,5	Chi phí lập, đánh giá HSMT	đồng			7.083.000			3.790.710			(3.292.290)	Định mức tỷ lệ % chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT theo ND 63 (CĐT tự thực hiện)
6	IV	Chi phí khác	đồng			-			-			-	
F		Nâng cấp vỉa hè, hệ thống thoát nước trực đường Phù Đồng, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar	đồng			1.930.256.000			1.896.134.000			(34.122.000)	
1		PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN											Phê duyệt tại Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND huyện Cư M'gar; Quyết định số 204/QĐ-QLDA ngày 04/7/2022 của Ban QLDA
2	I	Chi phí xây dựng	đồng			1.535.278.925			1.502.829.394			(32.449.531)	
3		Mặt đường											
4	1	Mặt đường láng nhựa 3 lớp, TCN 4,5kg/m2	100m2	26,7700	16.771.449	448.971.701	26,4793	16.771.449	444.096.241	(0,2907)	-	(4.875.460)	Giảm trừ diện tích cửa thu nước; tính sai KL nút giao số 9
5	2	Móng đá dẽm tiêu chuẩn dày 15cm	100m2	26,7700	15.050.227	402.894.581	26,4793	15.050.227	398.519.480	(0,2907)	-	(4.375.101)	
6	3	Móng đá 4x6 dày 15cm	100m2	32,5463	12.196.543	396.952.354	32,2556	12.196.543	393.407.246	(0,2907)	-	(3.545.108)	
7	4	Bê tông bó via đá 1x2, M250	m3	131,3300	1.757.007	230.747.770	125,3700	1.757.007	220.275.919	(5,9601)	-	(10.471.851)	Giảm trừ khối lượng Cửa thu nước; tính sai diện tích MCN bó via
8	5	Ván khuôn bó via	100m2	5,2532	7.547.274	39.647.341	4,5141	7.547.275	34.069.054	(0,7391)	-	(5.578.287)	Tính lại khối lượng VK bó via nút giao
9		Hệ thống an toàn giao thông											
10	4	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 2,0mm	m2	51,3	313.161,36	16.065.178	40,65	306.555	12.461.455	(10,6500)	(6.607)	(3.603.723)	Tính sai khoảng cách giữa hai vạch 1.1; HSTK vạch sơn màu trắng nhưng áp giá sơn vàng
11	II	Chi phí quản lý dự án	đồng			200.194.000			199.346.000			(848.000)	Giảm trừ theo chi phí xây dựng
12	III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	đồng			194.783.000			193.959.000			(824.000)	Giảm trừ theo chi phí xây dựng
13	3,5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	đồng			194.783.000			193.959.034			(823.966)	Giảm trừ theo chi phí xây dựng
14	IV	Chi phí khác	đồng			-			-			-	
G		Trưởng mẫu giáo Hoa Mai, xã Ea Kiết; hạng mục: Nhà hiệu bộ				181.267.215			170.937.877			(10.329.000)	

[illegible]

Stt	DỰ TOÁN	CÔNG TRÌNH/NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	SỐ PHÊ DUYỆT			SỐ THANH TRA			CHÊNH LỆCH (TĂNG +, GIẢM -)			GHI CHÚ
				Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]	[8]	[9]	[10]=[8]*[9]	[11]=[8]-[5]	[12]	[13]=[10]-[7]	[14]
11	72	Gia công lắp dựng khung rào sắt thoáng + sơn hoàn thiện	m2	25,578	935.464	23.927.290	12,615	935.464	11.800.874	(12,963)	-	(12.126.416)	Tính sai kích thước hình học, chiều dài và chiều cao khung rào sắt thoáng
12		NHÀ LỚP HỌC 01 PHÒNG											
13	76	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng <=250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m3	13,987	1.923.624	26.905.479	13,759	1.923.624	26.466.892	(0,228)	-	(438.586)	Tính sai chiều cao cổ móng
14	77	Ván khuôn gỗ, ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,548	17.530.569	9.605.349	0,518	17.530.569	9.086.444	(0,030)	-	(518.905)	Tính sai kích thước hình học, chiều cao cổ móng
15	80	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	m3	9,681	371.297	3.594.531	5,324	371.297	1.976.602	(4,358)	-	(1.617.929)	Tính sai khối lượng, không trừ giao móng
16	81	Lót móng bằng bằng đá 4x6 chèn vữa mác 50	m3	5,092	1.272.325	6.478.679	4,178	1.272.325	5.315.774	(0,914)	-	(1.162.905)	Tính sai khối lượng, không trừ giao trụ, giao dầm
17	82	Xây móng bằng đá hộc, chiều dày <=60cm, vữa XM mác 75	m3	15,643	1.668.420	26.099.431	15,120	1.668.420	25.226.513	(0,523)	-	(872.917)	Tính sai kích thước hình học
18	110	Xây tường gạch không nung (xi măng cốt liệu 4 lỗ, 80x80x180mm) chiều dày tường ≤ 30cm, chiều cao ≤ 4m, Vữa XM Mác 75	m3	33,848	2.064.491	69.878.426	31,148	2.064.491	64.304.489	(2,700)	-	(5.573.937)	Tính sai khối lượng phần xây gạch không nung tường thu hồi
19	3	Chi phí quản lý dự án				37.755.000			36.987.727			(767.273)	Nội suy theo chi phí xây dựng đã giảm trừ
20	4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				114.407.000			112.664.459			(1.742.541)	
21	4.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật				75.537.000			74.584.060			(952.940)	Nội suy theo chi phí xây dựng đã giảm trừ
22	4.2	Chi phí giám sát thi công xây dựng				38.870.000			38.080.400			(789.600)	Nội suy theo chi phí xây dựng đã giảm trừ
I		Trường THCS Y Ngông Niê Kđăm, thị trấn Ea Pôk; hạng mục: Công và tường rào				732.639.890			716.629.632			(16.010.000)	
1		PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN											Phê duyệt tại Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán
2	1	Chi phí xây dựng				551.600.634			538.326.352			(13.274.282)	
3		PHÁ ĐỔ HIỆN TRẠNG											
4	6	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m3	100m3	2,658	1.949.934	5.183.704	2,058	1.949.934	4.013.744	(0,600)	-	(1.169.960)	Tính sai khối lượng, phần khối khối lượng còn đất trước hàng rào BC không có cơ sở tính toán
5		XÂY MỚI CỐNG - HÀNG RÀO											
6	16	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m2	0,725	18.815.747	13.633.890	0,637	18.815.747	11.981.867	(0,088)	-	(1.652.023)	Tính sai chiều cao cột C1 & C2
7	19	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2, PCB40	m3	6,970	2.643.696	18.426.564	6,157	2.643.696	16.277.768	(0,813)	-	(2.148.796)	Tính sai chiều cao cột C1 & C2
8	31	Xây tường thẳng bằng gạch XMCL 8x8x18cm - Chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M50, PCB40	m3	50,106	1.987.659	99.594.262	50,013	1.987.659	99.409.608	(0,093)	-	(184.654)	Tính sai kích thước hình học, chiều dài xây tường đoạn CD
9	32	Xây tường, trụ bằng gạch XMCL 8x8x18cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40	m3	35,036	2.001.756	70.133.113	34,395	2.001.756	68.849.787	(0,641)	-	(1.283.326)	Tính sai chiều cao xây gạch chèn cột C1 & C2
10	34	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	1.255,146	109.766	137.772.878	1.252,824	109.766	137.518.000	(2,322)	-	(254.878)	Tính sai kích thước hình học
11	35	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	416,752	212.032	88.364.878	410,133	212.032	86.961.436	(6,619)	-	(1.403.442)	Tính sai chiều cao cột C1 & C2
12	38	Bà bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	157,030	44.405	6.972.917	150,411	44.405	6.679.000	(6,619)	-	(293.917)	Tính sai chiều cao cột C1 & C2

Stt	Stt Dự toán	Công trình/Nội dung công việc	Đvt	Số phê duyệt			Số thanh tra			Chênh lệch (tăng +, giảm -)			Ghi chú
				Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]	[8]	[9]	[10]=[8]*[9]	[11]=[8]-[5]	[12]	[13]=[10]-[7]	[14]
13	39	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	157,030	82.571	12.966.096	150,411	82.571	12.419.560	(6,619)	-	(546.536)	Tính sai kích thước hình học
14	40	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	108,869	100.433	10.934.034	106,547	100.433	10.700.829	(2,322)	-	(233.205)	Tính sai kích thước hình học, chiều dài tường đoạn CD
15	41	Gia công hàng rào song sắt.	m2	83,593	982.700	82.146.328	79,678	982.700	78.299.059	(3,915)	-	(3.847.269)	Tính sai kích thước hình học, chiều dài tường đoạn CD
16	42	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	1m2	83,593	65.460	5.471.970	79,678	65.460	5.215.694	(3,915)	-	(256.276)	Tính sai kích thước hình học, chiều dài tường đoạn CD
17	3	Chi phí quản lý dự án				44.516.000			44.100.594			(415.406)	Nội suy theo chi phí xây dựng đã giảm trừ
18	4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				136.523.256			134.202.686			(2.320.570)	
19	4.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật				89.843.000			87.958.491			(1.884.509)	Nội suy theo chi phí xây dựng đã giảm trừ
20	4.2	Chi phí giám sát thi công xây dựng				46.680.256			46.244.195			(436.061)	Nội suy theo chi phí xây dựng đã giảm trừ
K		Trường tiểu học Phan Chu Trinh, xã Ea Tul; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng				580.196.809			562.918.385			(17.279.000)	
1		PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN											Phê duyệt tại Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND huyện Cư M'gar
2	1	Chi phí xây dựng	đồng			301.238.809			285.002.385			(16.237.000)	
3	1	HẠNG MỤC HẠ TẦNG KỸ THUẬT											
4	6	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	7,843	1.421.444	11.148.385	4,614	1.421.444	6.558.543	(3,229)	-	(4.590.000)	Giảm trừ khối lượng đắp đắp (Đất đắp có KL tính trong HS thiết kế 461.41m3)
5	2	HẠNG MỤC LỚP HỌC 8 PHÒNG (2 TẦNG)											
6	7	Xây dầm học, xây móng, chiều dày <= 60cm, vữa XM mác 75	m3	60,371	1.400.507	84.550.288	57,076	1.400.507	79.935.618	(3,295)	-	(4.615.000)	Giảm trừ khối lượng cổ móng M1, M2 và M3
7	48	Xây tường gạch không nung 80x80x180mm, xây tường chiều dày <=30 cm, chiều cao <=4m, vữa XM mác 50 (Theo ĐM 37/2020/QĐ-UBND)	m3	57,811	1.750.762	101.213.477	55,853	1.750.762	97.784.785	(1,958)	-	(3.429.000)	Giảm trừ khối lượng LT, ÔV
8	50	Xây tường gạch không nung 80x80x180mm, xây tường chiều dày <=30 cm, chiều cao <=16m, vữa XM mác 50 (Theo ĐM 37/2020/QĐ-UBND)	m3	56,703	1.839.879	104.326.659	54,745	1.839.879	100.723.440	(1,958)	-	(3.603.000)	
9	2	Chi phí quản lý dự án	đồng			136.170.000			135.661.000			(509.000)	Giảm theo chi phí xây dựng
10	3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	đồng			142.788.000			142.255.000			(533.000)	
11	3,5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	đồng			142.788.000			142.255.000			(533.000)	Giảm trừ theo chi phí xây dựng
L		Trường TH&THCS Đinh Núp, xã Ea Tar; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng				596.114.270			584.408.265			(11.706.000)	
1		PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN											Phê duyệt tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND huyện Cư M'gar
2	1	Chi phí xây dựng	đồng			123.843.270			119.675.265			(4.168.000)	
3	25	Bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông móng đá 1x2, vữa bê tông mác 200 rộng <=250cm	m3	52,073	1.814.031	94.462.036	50,993	1.814.031	92.502.883	(1,080)	-	(1.959.000)	Giảm trừ khối lượng bê tông cổ móng đã tính trong đã kiềng

Stt	DỰ TOÁN	CÔNG TRÌNH/NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	SỐ PHÊ DUYỆT			SỐ THANH TRA			CHÊNH LỆCH (TĂNG +, GIẢM -)			GHI CHÚ
				Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]	[8]	[9]	[10]=[8]*[9]	[11]=[8]-[5]	[12]	[13]=[10]-[7]	[14]
4	26	Ván khuôn gỗ, ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	1,676	17.530.569	29.381.234	1,550	17.530.569	27.172.382	(0,126)	-	(2.209.000)	
5	3	Chi phí quản lý dự án	đồng			134.442.000			132.296.000			(2.146.000)	Giảm theo chi phí xây dựng
6	4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	đồng			337.829.000			332.437.000			(5.392.000)	
7	4,1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	đồng			196.852.000			193.710.000			(3.142.000)	Giảm trừ theo chi phí xây dựng
8	4,5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	đồng			140.977.000			138.727.000			(2.250.000)	Giảm trừ theo chi phí xây dựng
M		Trường mầm non Kim Đồng, xã Quảng Tiến; Hạng mục: Nhà bếp, nhà lớp học 06 phòng 02 tầng, sân, công, tường rào, san nền				1.148.291.822			1.127.141.731			(21.150.000)	
1		PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN											Phê duyệt tại Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 của UBND huyện Cư M'gar
2	I	Chi phí xây dựng	đồng			456.822.822			438.838.731			(17.984.000)	
3		NHÀ LỚP HỌC 06 PHÒNG 02 TẦNG											
4	4	Bê tông lót đá 4x6 VXM mác 50	m3	17,481	1.106.120	19.336.084	16,854	1.106.120	18.642.546	(0,627)	-	(694.000)	Giảm trừ khối lượng (của đà kiềng, cốt móng chưa trừ)
5	9	Xây móng bằng đá hộc, chiều dày <=60 cm, vữa XM mác 50	m3	27,345	1.530.750	41.858.359	27,124	1.530.750	41.520.063	(0,221)	-	(338.000)	Giảm trừ khối lượng kích thước hình học
6	12	Ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	1,458	20.666.088	30.131.156	1,442	20.666.088	29.800.499	(0,016)	-	(331.000)	
7	13	Bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng xe bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m3	13,508	2.321.280	31.355.850	13,340	2.321.280	30.965.875	(0,168)	-	(390.000)	
8	23	Xây tường gạch không nung (xi măng cốt liệu 4 lỗ, 80x80x180mm) chiều dày tường ≤ 30cm, chiều cao ≤ 4m, Vữa XM Mác 50	m3	71,471	1.825.263	130.453.372	67,968	1.825.263	124.059.476	(3,503)	-	(6.394.000)	Giảm trừ khối lượng (của lanh tô, giằng tường, lam... chưa trừ)
9	24	Xây tường gạch không nung (xi măng cốt liệu 4 lỗ, 80x80x180mm) chiều dày tường ≤ 30cm, chiều cao ≤ 16m, Vữa XM Mác 50	m3	84,370	1.945.852	164.171.533	80,665	1.945.852	156.962.152	(3,705)	-	(7.209.000)	
10		NHÀ BẾP											
11	156	Xây tường gạch không nung (xi măng cốt liệu 4 lỗ, 80x80x180mm) chiều dày tường ≤ 30cm, chiều cao ≤ 4m, Vữa XM Mác 50	m3	21,650	1.825.241	39.516.468	20,210	1.825.241	36.888.121	(1,440)	-	(2.628.000)	Giảm trừ khối lượng (của lanh tô, giằng tường chưa trừ)
12	V	Chi phí quản lý dự án	đồng			200.948.000			200.385.000			(563.000)	Giảm theo chi phí xây dựng
13	VI	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	đồng			490.521.000			487.918.000			(2.603.000)	
14	1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	đồng			279.805.000			277.793.000			(2.012.000)	Giảm trừ theo chi phí xây dựng
15	4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	đồng			210.716.000			210.125.000			(591.000)	Giảm trừ theo chi phí xây dựng
Σ		TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G+H+I+K+L+M)	đồng			13.098.700.000			12.896.590.000			(359.439.000)	

PHỤ LỤC 03: XÁC NHẬN GIÁ TRỊ CHÊNH LỆCH NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày/12/2023 của Thanh tra Sở Xây dựng)

ĐVT: Đồng

Stt	Stt thanh toán	Công trình/Nội dung công việc	Đvt	Số nghiệm thu, thanh toán			Số thanh tra			Chênh lệch (tăng +, giảm -)			Ghi chú
				Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]	[8]	[9]	[10]=[8]*[9]	[11]=[8]-[5]	[12]	[13]=[10]-[7]	[14]
A		Nâng cấp, bê tông hoá đường giao thông nội buôn Pók A, buôn Pók B, thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'gar	đồng			235.924.000			225.675.000			(10.249.000)	
		PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN											
	II	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	đồng			235.924.000			225.675.000			(10.249.000)	
1	1	Chi phí khảo sát	đồng			235.924.000			225.675.000			(10.249.000)	Giám theo chiều dài tuyến khảo sát là 7.764,04m, giảm thuế GTGT là 8%
B		Xây dựng đường bê tông xi măng nội buôn Ea Sút, thị trấn Ea Pók	đồng			44.014.000			33.608.000			(10.406.000)	
		PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN											
	II	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	đồng			44.014.000			33.608.000			(10.406.000)	
1	1	Chi phí khảo sát	đồng			44.014.000			33.608.000	-		(10.406.000)	Giảm trừ khối lượng đo vẽ bình đồ và đo vẽ mặt cắt ngang theo đúng khối lượng thực tế thực hiện (đo vẽ mỗi bên 8,5m và tổng số mặt cắt ngang là 70)
		TỔNG CỘNG (A+B)	đồng			279.938.000			259.283.000			(20.655.000)	

PHỤ LỤC 04: TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ XỬ LÝ SỐ LIỆU VỀ KINH TẾ
(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày/12/2023 của Thanh tra Sở Xây dựng)

ĐVT: đồng

Stt	Tên công trình/Nội dung kiến nghị	Tổng giá trị kiến nghị	Kiến nghị xử lý				Ghi chú
			Lập, phê duyệt lại dự toán	Giảm trừ giá trị thanh, quyết toán	Thu hồi nộp NSNN	Xử lý khác	
[1]	[2]	[3]=[4]+[5]+[6]+[7]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
A	Xây dựng đường bê tông xi măng nội buôn Ea Sút, thị trấn Ea Pók	(41.957.000)	-	-	(41.957.000)	-	Đã QT
I	Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	(31.551.000)	-	-	(31.551.000)	-	
1	Chi phí xây dựng	(28.812.000)	-	-	(28.812.000)	-	
2	Chi phí quản lý dự án	(918.000)	-	-	(918.000)		
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	(526.000)	-	-	(526.000)	-	
3.1	Lập HSMT thi công xây dựng	(263.000)	-	-	(263.000)	-	
3.2	Chi phí đánh giá HSDT thi công xây dựng	(263.000)	-	-	(263.000)	-	
4	Chi phí khác	(1.295.000)	-	-	(1.295.000)	-	
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình	(214.000)	-	-	(214.000)	-	
4.2	Chi phí thẩm định HSMT, đánh giá KQLCNT	(264.000)	-	-	(264.000)	-	
4.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	(817.000)	-	-	(817.000)	-	
II	Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán	(10.406.000)	-	-	(10.406.000)	-	
1	Chi phí khảo sát	(10.406.000)	-	-	(10.406.000)	-	
B	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	(134.622.000)	-	(134.622.000)	-	-	Chưa QT
I	Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	(134.622.000)	-	(134.622.000)	-	-	
1	Chi phí xây dựng	(121.100.000)	-	(121.100.000)	-	-	
2	Chi phí quản lý dự án	(3.068.000)	-	(3.068.000)	-	-	
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	(4.080.000)	-	(4.080.000)	-	-	
3.1	Chi phí giám sát thi công xây dựng	(3.682.000)	-	(3.682.000)	-	-	
3.2	Chi phí lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT thi công	(398.000)	-	(398.000)	-	-	
4	Chi phí khác	(6.374.000)	-	(6.374.000)	-	-	
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình	(311.000)	-	(311.000)	-	-	
4.2	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng	(104.000)	-	(104.000)	-	-	

Stt	Tên công trình/Nội dung kiến nghị	Tổng giá trị kiến nghị	Kiến nghị xử lý				Ghi chú
			Lập, phê duyệt lại dự toán	Giảm trừ giá trị thanh, quyết toán	Thu hồi nộp NSNN	Xử lý khác	
[1]	[2]	[3]=[4]+[5]+[6]+[7]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
4.3	Chi phí kiểm toán độc lập	(5.959.000)	-	(5.959.000)	-	-	
II	Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán	-	-	-	-	-	
C	Nâng cấp, bê tông hoá đường giao thông nội buôn Pốk A, buôn Pốk B, thị trấn Ea Pốk, huyện Cư M'gar	(46.186.000)	-	(46.186.000)	-	-	Chưa QT
I	Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	(35.937.000)	-	(35.937.000)	-	-	
1	Chi phí xây dựng	(10.147.000)	-	(10.147.000)	-	-	
2	Chi phí quản lý dự án	(279.000)	-	(279.000)	-	-	
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	(3.023.000)	-	(3.023.000)	-	-	
3.1	Chi phí giám sát công tác khảo sát	(770.818)	-	(770.818)	-	-	
3.2	Chi phí giám sát kỹ thuật thi công	(325.000)	-	(325.000)	-	-	
3.3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT	(1.927.000)	-	(1.927.000)	-	-	
4	Chi phí khác	(22.488.000)	-	(22.488.000)	-	-	
4.1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	(22.488.000)	-	(22.488.000)	-	-	
II	Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán	(10.249.000)	-	(10.249.000)	-	-	
1	Chi phí khảo sát	(10.249.000)	-	(10.249.000)	-	-	
D	Đường giao thông nội buôn Phong, xã Cư Dliê M'nông	(16.445.000)	-	(16.445.000)	-	-	Chưa QT
I	Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	(16.445.000)	-	(16.445.000)	-	-	
1	Chi phí xây dựng	(9.194.955)	-	(9.194.955)	-	-	
2	Chi phí quản lý dự án	(249.934)	-	(249.934)	-	-	
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	(7.000.000)	-	(6.999.637)	-	-	
3.1	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT	(6.708.511)	-	(6.708.511)	-	-	
3.2	Chi phí giám sát thi công xây dựng	(291.126)	-	(291.126)	-	-	
4	Chi phí khác	-	-	-	-	-	
II	Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán	-	-	-	-	-	
E	Đường giao thông từ buôn Sút H'luốt đi thôn 5, xã Cư Suê	(3.292.000)	-	(3.292.000)	-	-	Chưa QT
I	Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	(3.292.000)	-	(3.292.000)	-	-	
1	Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	
2	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	-	-	

Stt	Tên công trình/Nội dung kiến nghị	Tổng giá trị kiến nghị	Kiến nghị xử lý				Ghi chú
			Lập, phê duyệt lại dự toán	Giảm trừ giá trị thanh, quyết toán	Thu hồi nộp NSNN	Xử lý khác	
[1]	[2]	[3]=[4]+[5]+[6]+[7]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	(3.292.000)	-	(3.292.290)	-	-	
3.1	Chi phí lập, đánh giá HSMT	(3.292.290)	-	(3.292.290)	-	-	
4	Chi phí khác	-	-	-	-	-	
II	Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán	-	-	-	-	-	
F	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống thoát nước trục đường Phù Đồng, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar	(34.122.000)	-	(34.122.000)	-	-	Chưa QT
I	Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	(34.122.000)	-	(34.122.000)	-	-	
1	Chi phí xây dựng	(32.449.531)	-	(32.449.531)	-	-	
2	Chi phí quản lý dự án	(848.000)	-	(848.000)	-	-	
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	(824.000)	-	(824.000)	-	-	
3.1	Chi phí giám sát thi công xây dựng	(823.966)	-	(823.966)	-	-	
4	Chi phí khác	-	-	-	-	-	
II	Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán	-	-	-	-	-	
G	Trường mẫu giáo Hoa Mai, xã Ea Kiết; hạng mục: Nhà hiệu bộ	(10.329.000)	-	-	(10.329.000)	-	Đã QT
I	Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	(10.329.000)	-	-	(10.329.338)	-	
1	Chi phí xây dựng	(10.329.338)	-	-	(10.329.338)	-	
II	Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán	-	-	-	-	-	
H	Trường mẫu giáo Cư Suê, xã Cư Suê; hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng, hạ tầng kỹ thuật - Phân hiệu 4	(26.996.000)	-	-	(26.996.000)	-	Đã QT
I	Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	(26.996.000)	-	-	(26.996.070)	-	
1	Chi phí xây dựng	(24.486.257)	-	-	(24.486.257)	-	
2	Chi phí quản lý dự án	(767.273)	-	-	(767.273)	-	
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	(1.743.000)	-	-	(1.742.541)	-	
3.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	(952.940)	-	-	(952.940)	-	
3.2	Chi phí giám sát thi công xây dựng	(789.600)	-	-	(789.600)	-	
II	Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán	-	-	-	-	-	

Stt	Tên công trình/Nội dung kiến nghị	Tổng giá trị kiến nghị	Kiến nghị xử lý				Ghi chú
			Lập, phê duyệt lại dự toán	Giảm trừ giá trị thanh, quyết toán	Thu hồi nộp NSNN	Xử lý khác	
[1]	[2]	[3]=[4]+[5]+[6]+[7]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	Trường THCS Y Nông Niê Kdăm, thị trấn Ea Pôk; hạng mục: Cổng và tường rào	(16.010.000)	-	(16.010.000)	-	-	Chưa QT
I	Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	(16.010.000)	-	(16.010.000)	-	-	
1	Chi phí xây dựng	(13.274.282)	-	(13.274.282)	-	-	
2	Chi phí quản lý dự án	(415.406)	-	(415.406)	-	-	
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	(2.321.000)	-	(2.320.570)	-	-	
3.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	(1.884.509)	-	(1.884.509)	-	-	
3.2	Chi phí giám sát thi công xây dựng	(436.061)	-	(436.061)	-	-	
II	Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán	-	-	-	-	-	
K	Trường tiểu học Phan Chu Trinh xã Ea Tul; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng	(17.279.000)	-	(17.279.000)	-	-	Chưa QT
I	Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	(17.279.000)	-	(17.279.000)	-	-	
1	Chi phí xây dựng	(16.237.000)	-	(16.237.000)	-	-	
2	Chi phí quản lý dự án	(509.000)	-	(509.000)	-	-	
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	(533.000)	-	(533.000)	-	-	
3.1	Chi phí giám sát thi công xây dựng	(533.000)	-	(533.000)	-	-	
II	Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán	-	-	-	-	-	
L	Trường TH&THCS Đinh Núp, xã Ea Tar; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng.	(11.706.000)	-	(11.706.000)	-	-	Chưa QT
I	Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	(11.706.000)	-	(11.706.000)	-	-	
1	Chi phí xây dựng	(4.168.000)	-	(4.168.000)	-	-	
2	Chi phí quản lý dự án	(2.146.000)	-	(2.146.000)	-	-	
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	(5.392.000)	-	(5.392.000)	-	-	
3.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	(3.142.000)	-	(3.142.000)	-	-	
3.2	Chi phí giám sát thi công xây dựng	(2.250.000)	-	(2.250.000)	-	-	
II	Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán	-	-	-	-	-	
M	Trường mầm non Kim Đồng, xã Quảng Tiến; Hạng mục: Nhà bếp, nhà lớp học 06 phòng 02 tầng, sân, cổng, tường rào, san nền	(21.150.000)	-	(21.150.000)	-	-	Chưa QT

Stt	Tên công trình/Nội dung kiến nghị	Tổng giá trị kiến nghị	Kiến nghị xử lý				Ghi chú
			Lập, phê duyệt lại dự toán	Giảm trừ giá trị thanh, quyết toán	Thu hồi nộp NSNN	Xử lý khác	
[1]	[2]	[3]=[4]+[5]+[6]+[7]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	(21.150.000)	-	(21.150.000)	-	-	
1	Chi phí xây dựng	(17.984.000)	-	(17.984.000)	-	-	
2	Chi phí quản lý dự án	(563.000)	-	(563.000)	-	-	
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	(2.603.000)	-	(2.603.000)	-	-	
3.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	(2.012.000)	-	(2.012.000)	-	-	
3.2	Chi phí giám sát thi công xây dựng	(591.000)	-	(591.000)	-	-	
II	Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán	-	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G+H+I+K+L+M)		(380.094.000)	-	(300.812.000)	(79.282.000)	-	